

Họ và tên:

Lớp:

Toán 2 – Bài 12: Bảng trừ (qua 10)

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Nhóm nào dưới đây gồm các phép tính có cùng kết quả là 9?

A. $17 - 8$; $18 - 9$; $13 - 5$

B. $11 - 2$; $16 - 7$; $13 - 4$

C. $15 - 7$; $12 - 3$; $13 - 6$

D. $15 - 9$; $11 - 5$; $13 - 7$

Câu 2. Phép tính nào dưới đây có kết quả lớn nhất?

A. $14 - 8$

B. $11 - 9$

C. $15 - 8$

D. $12 - 9$

Câu 3. Phép tính nào dưới đây có kết quả bé nhất?

A. $12 - 4$

B. $11 - 4$

C. $12 - 3$

D. $11 - 6$

Câu 4. Chọn so sánh đúng.

A. $18 - 9 = 14 - 6$ B. $18 - 9 < 14 - 6$ C. $5 + 9 = 12 - 5$ D. $18 - 9 > 14 - 6$.

Câu 5. Số? $15 - \dots = 6$

A. 9

B. 10

C. 8

D. 7

Câu 6. Xe buýt có 18 hành khách. Đến điểm dừng, có 9 hành khách xuống xe. Hỏi còn lại bao nhiêu hành khách trên xe.

A. 9.

B. 8

C. 10

D. 7

Phần II. Tự luận

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống:

a) $\dots - 8 = 6$

b) $\dots - 7 = 5$

c) $\dots - 9 = 3$

d) $\dots - 3 = 8$

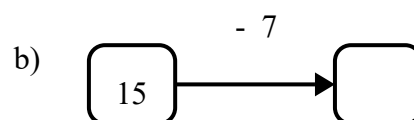
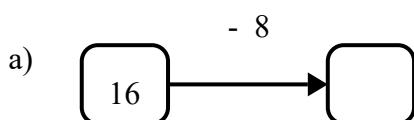
e) $\dots - 8 = 7$

f) $\dots - 3 = 9$

g) $\dots - 5 = 6$

h) $\dots - 5 = 8$

Bài 2. Điền số thích hợp vào ô trống trong mỗi sơ đồ sau:



c) $18 \rightarrow \boxed{9}$ (with $- \square$ above the arrow)

d) $14 \rightarrow \boxed{}$ (with $- 8$ above the arrow)

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ trống trong bảng sau:

Số bị trừ	16	16		12
Số trừ			8	4
Hiệu	8	7	9	

Bài 4. Điền Đ (đúng) hoặc S (sai) vào ô trống.

- a) $11 - 3 = 8...$ b) $11 - 9 = 2...$ c) $16 - 8 = 9...$ d) $13 - 9 = 4...$
e) $13 - 8 = 7...$ f) $12 - 8 = 4...$ g) $14 - 5 = 9...$ h) $13 - 4 = 9...$

Bài 5. Tính nhẩm:

- a) $15 - 6 = \dots$ b) $13 - 5 = \dots$ c) $12 - 7 = \dots$ d) $17 - 9 = \dots$
e) $16 - 9 = \dots$ f) $14 - 5 = \dots$ g) $15 - 7 = \dots$ h) $11 - 4 = \dots$

Bài 6. Điền dấu ($>$, $<$, $=$) thích hợp vào chỗ chấm:

- a) $13 - 5 \dots 1$ b) $12 - 8 \dots 5$ c) $13 - 7 \dots 9$ d) $12 - 4 \dots 4$
e) $11 - 8 \dots 6$ f) $14 - 8 \dots 2$ g) $17 - 9 \dots 1$ h) $14 - 9 \dots 2$

Bài 7. Nối mỗi phép tính với kết quả đúng.



Bài 8. Cây cau cao 13 mét, cây dừa cao 8 mét. Hỏi cây dừa thấp hơn Cây cau bao nhiêu mét?

Bài giải

.....

.....

.....

Bài 9. Hà có 12 quyển vở, Linh có 9 quyển vở. Hỏi Linh có ít hơn Hà bao nhiêu quyển vở?

Bài giải

.....

.....

.....

Bài 10. Trên đĩa có 12 quả táo. Bạn Lan đã ăn mất 8 quả. Hỏi trên đĩa còn lại bao nhiêu quả táo?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

Bài 11. Lan có 14 bông bông hoa. Huệ có 5 bông bông hoa. Hỏi Lan có nhiều hơn Huệ bao nhiêu bông bông hoa?

Bài giải

.....

.....

.....

---HẾT---

